

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN
NƯỚC DO CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BTC ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	
a	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	14.700.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	20.500.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	26.600.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	33.200.000
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
a	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	15.600.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	21.200.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	23.500.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	28.100.000
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	14.900.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	20.800.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	27.100.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	34.200.000
4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn	4.400.000
5	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
a	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m ³ trở lên đến dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m ³ đến dưới 100 triệu m ³ ; Phát điện với công suất từ 2.000 kw đến dưới 10.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	25.200.000
b	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ	35.400.000

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
	5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m ³ /giây đến dưới 50 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 100 triệu m ³ đến dưới 500 triệu m ³ ; Phát điện với công suất từ 10.000 kw đến 20.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến 200.000 m ³ /ngày đêm	
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 50 m ³ /giây trở lên; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m ³ trở lên; Phát điện với công suất trên 20.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m ³ /ngày đêm	45.600.000
d	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m trở lên. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m trở lên	25.200.000
6	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển	
a	Đề án khai thác nước có lưu lượng từ 1.000.000 đến 2.000.000 m ³ /ngày đêm	45.600.000
b	Đề án khai thác nước có lưu lượng trên 2.000.000 m ³ /ngày đêm	57.700.000
7	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển	50% mức thu trên
8	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	30% mức thu trên

Ghi chú:

Tại điểm 5 và điểm 6 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước và trường hợp công trình đã khai thác nước./.